KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SFI)

CTCP Đại lý Vận tải SAFI

Ngày 29/12/2023	31,650 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	**-0.5%**	**-5.5%**

DT thuần *2023*
1,018 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼706| -41.0%

LN thuần *2023*
127 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼141| -52.6%

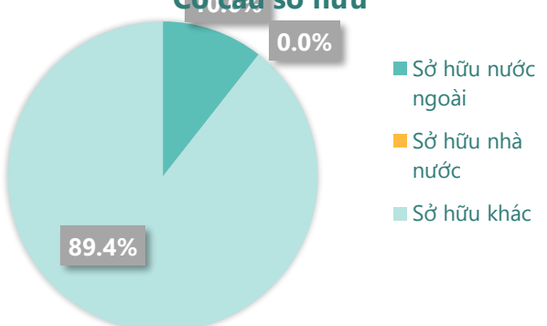
LN sau thuế *2023*
103 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼111| -51.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
12.6%
YoY: +/-▼ 2.9%

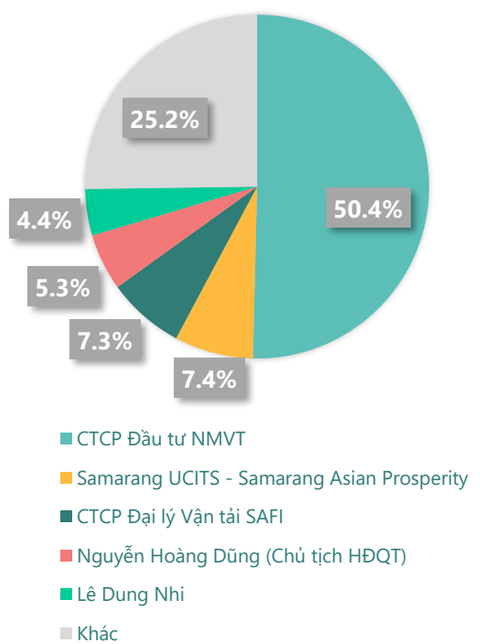
ROE *2023*
12.7%
YoY: +/-▼ 17.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,561 - 35,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	699
Số lượng CPLH (CP)	22,086,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,880
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.40
EPS	4,241
P/E	7.5

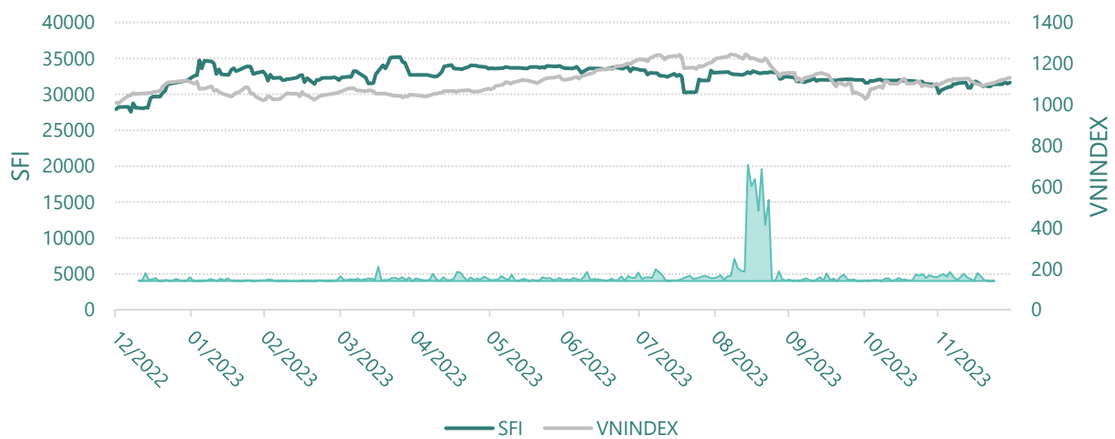
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



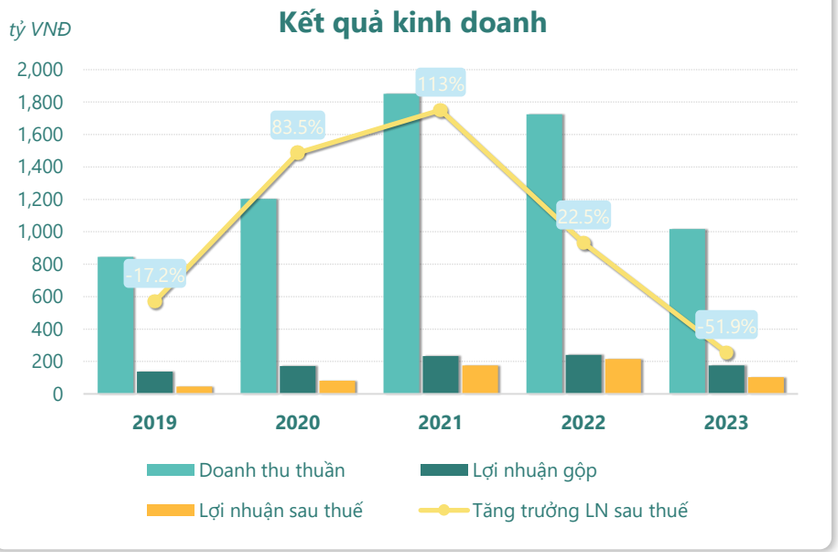
Lịch sử giá



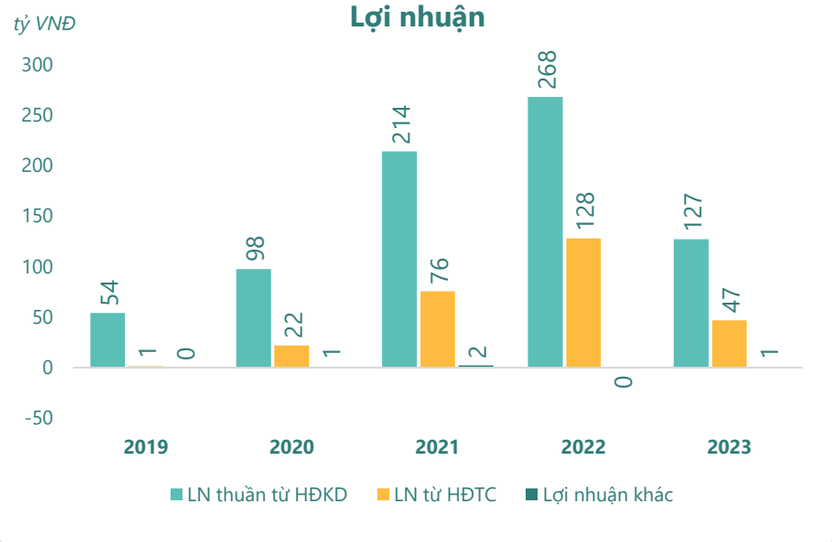
Năm **2023**, **SFI** ghi nhận doanh thu thuần **1,018** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 41.0%** và **giảm 51.9%** so với năm trước.

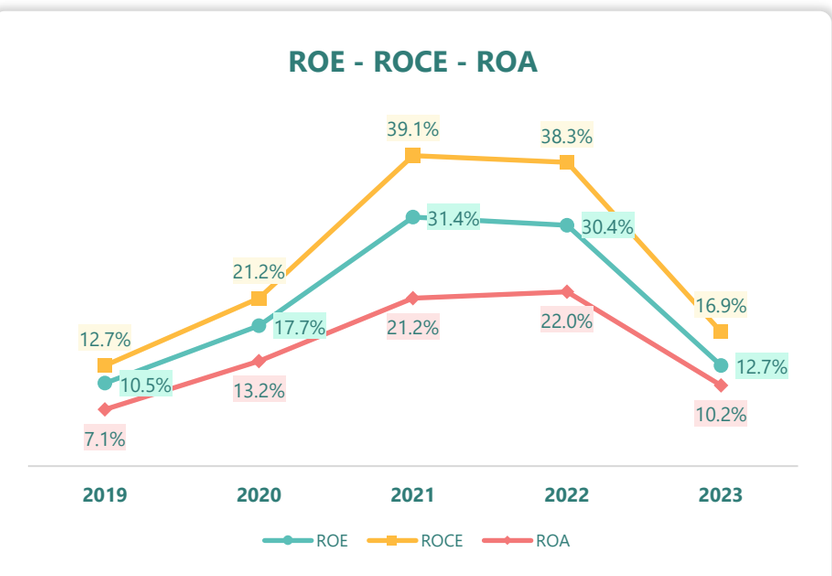
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH



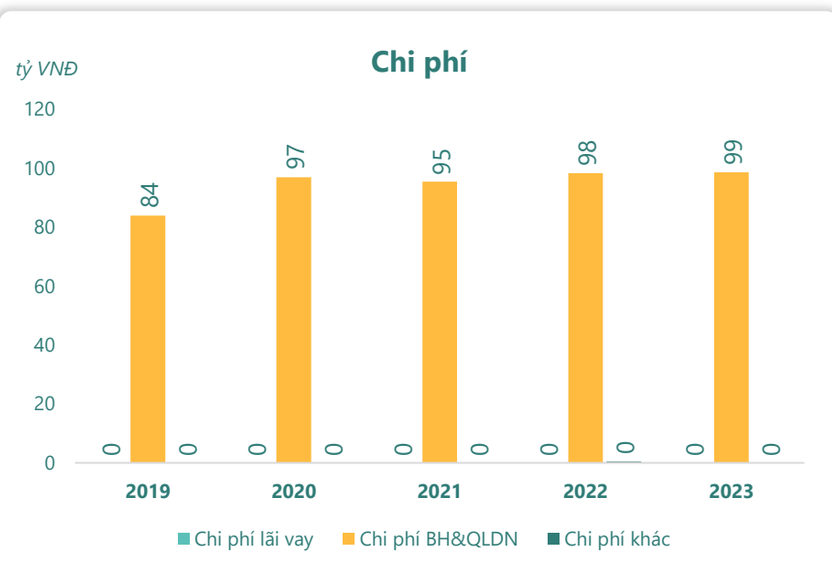
Năm **2023**, **SFI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **126.9** tỷ đồng, **giảm đi 140.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (152.0 tỷ đồng) là 25.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



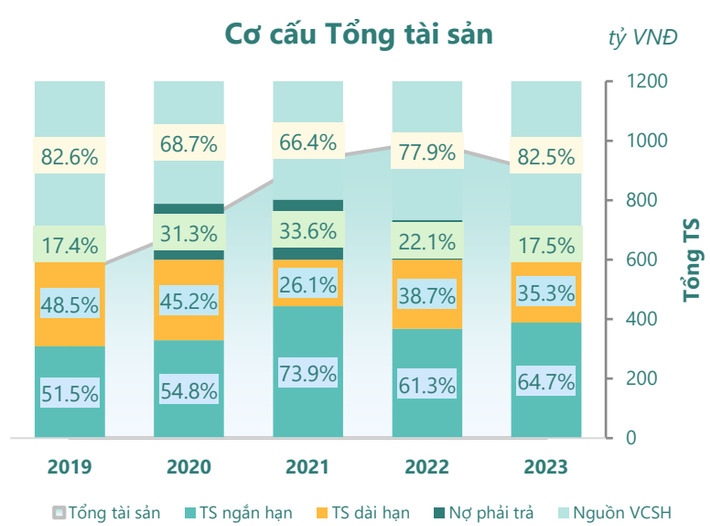


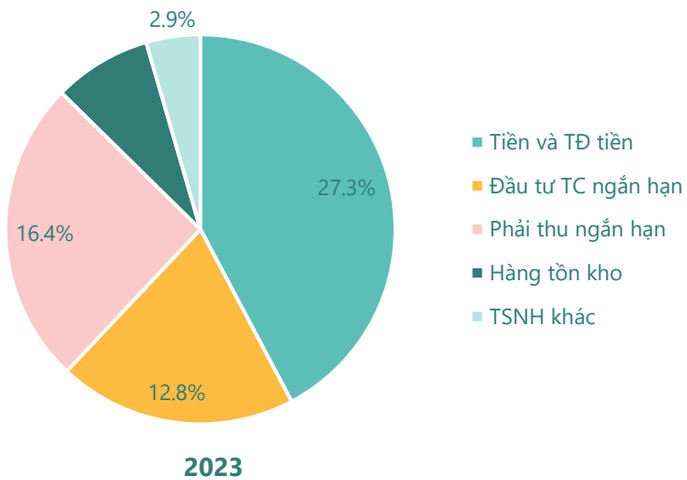
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **98.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

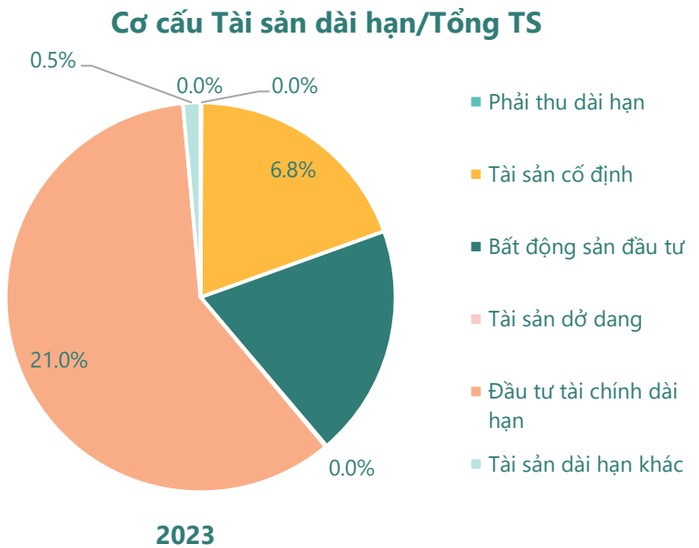
ROE của SFI năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.7%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SFI** năm 2023 đạt **890.9** tỷ đồng, giảm **10.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

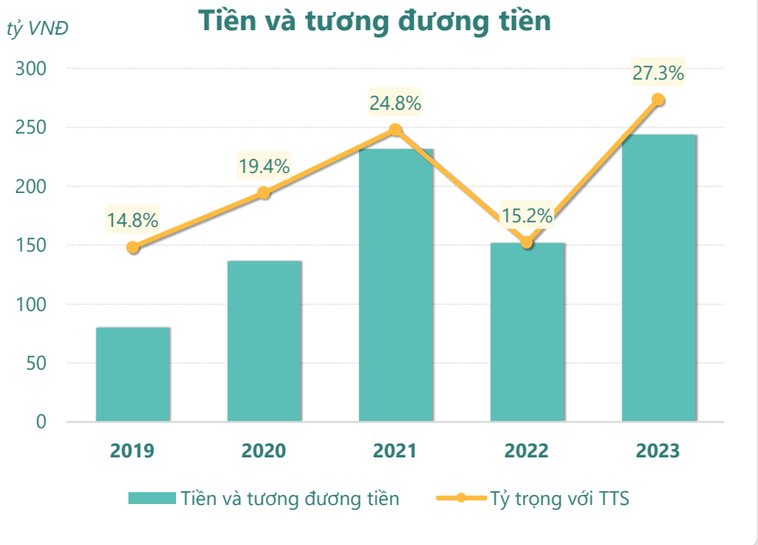
Tài sản ngắn hạn của SFI năm 2023 giảm **5.64%** so với năm trước, đạt **576.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

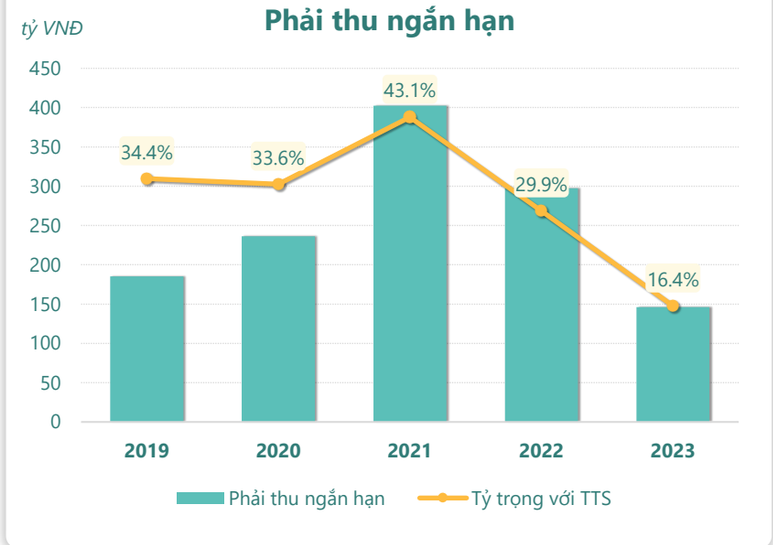
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

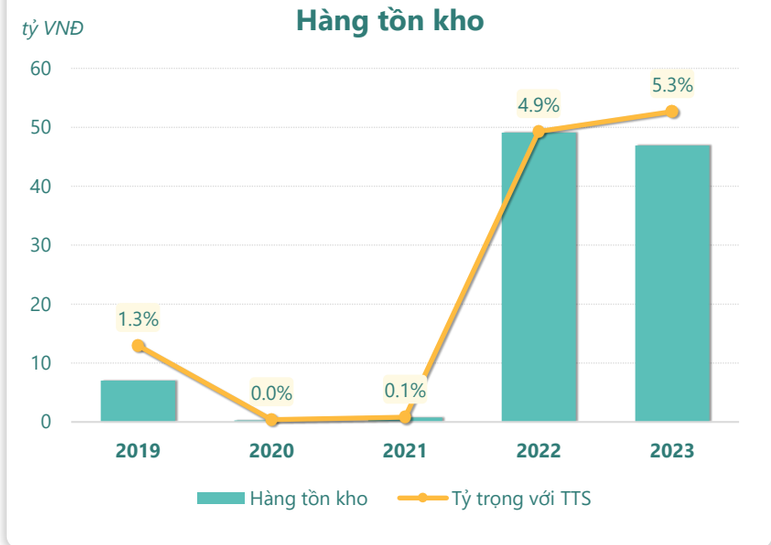
Tài sản dài hạn đạt **314.2** tỷ đồng giảm **18.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **21.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.85%.

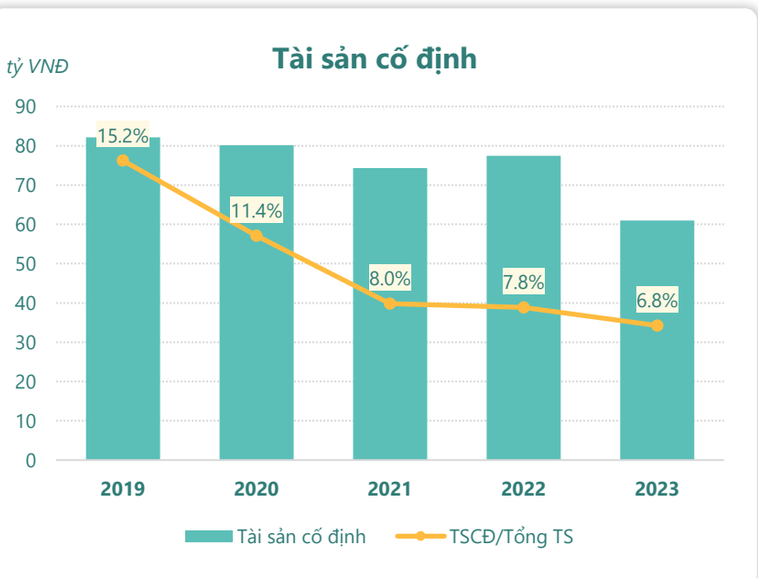
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

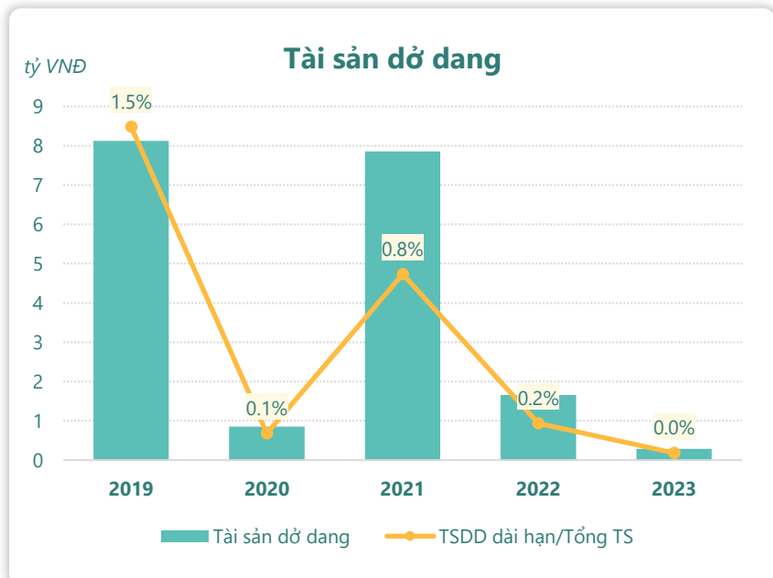
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

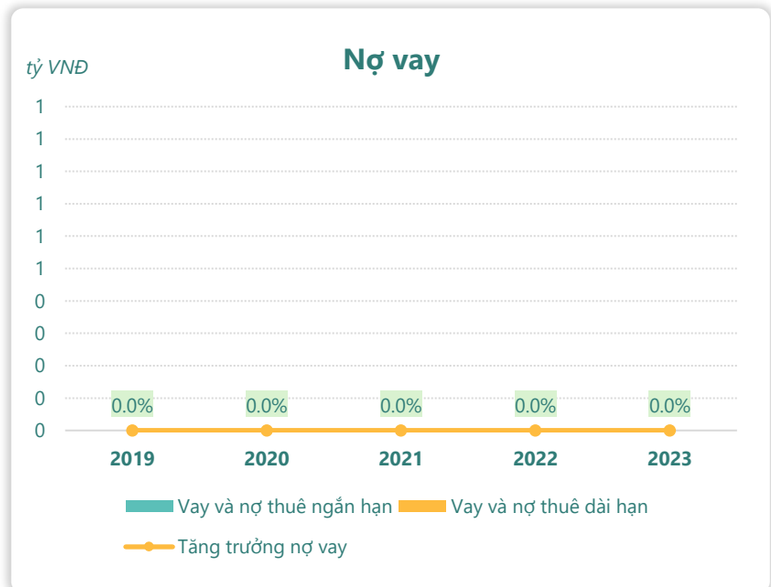






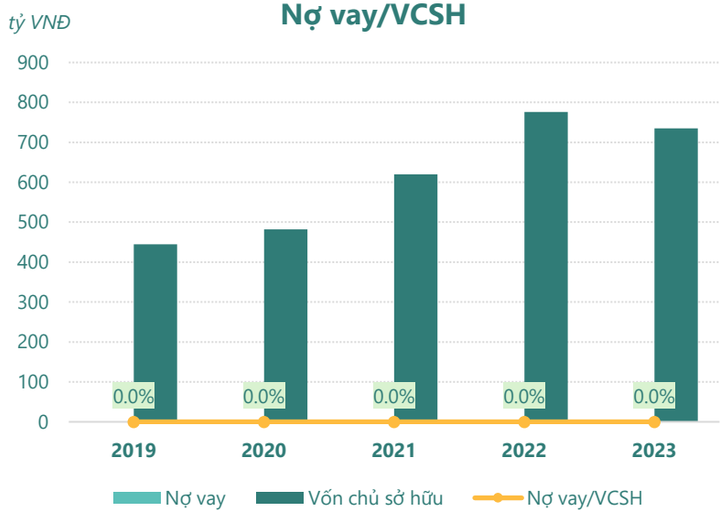




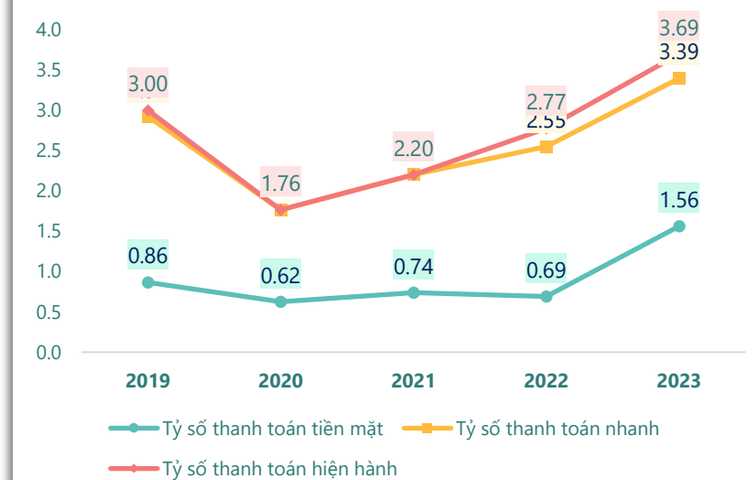


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

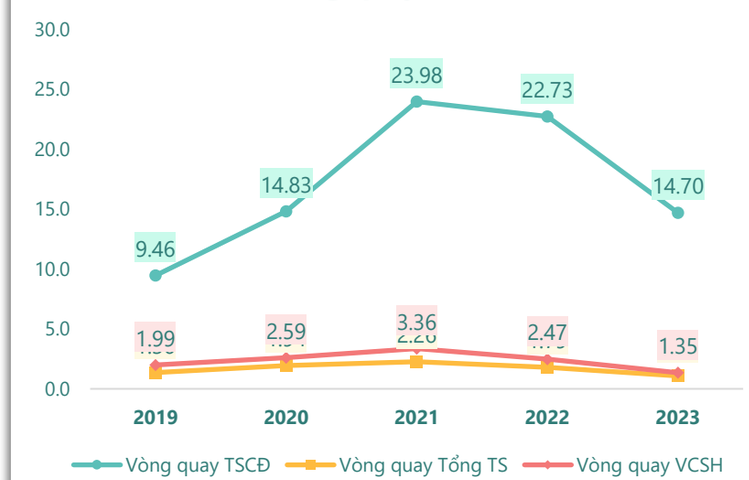
Nợ vay/VCSH



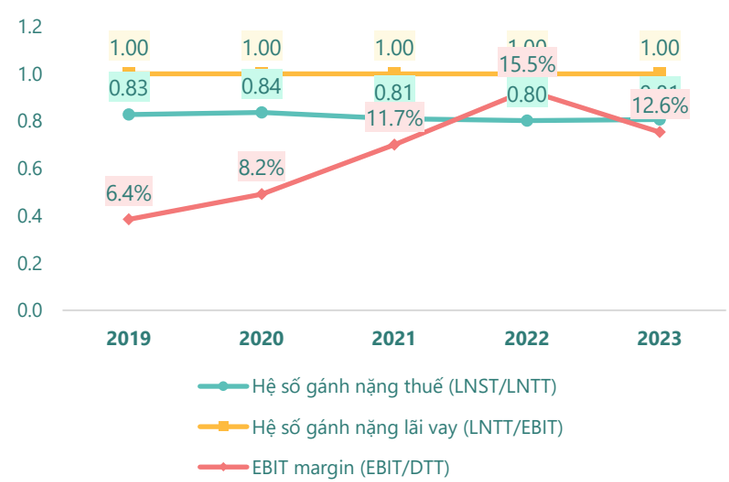
Chỉ số thanh khoản



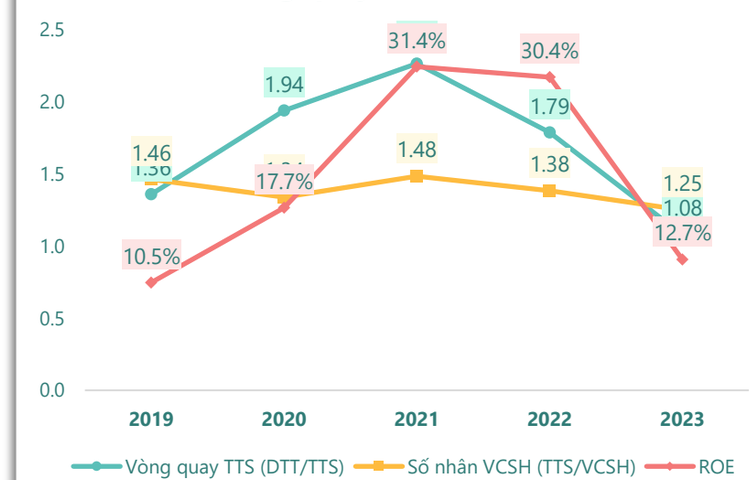
Vòng quay tài sản



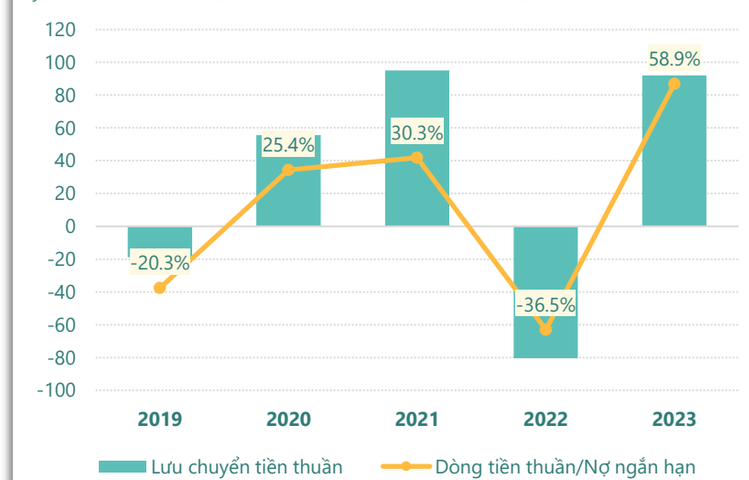
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,203**	**1,852**	**1,724**	**1,018**
Giá vốn hàng bán	1,031	1,618	1,483	841
Lợi nhuận gộp	**172**	**234**	**241**	**176**
Doanh thu HĐTC	16.9	76.5	134	51.6
Chi phí TC	-5.07	0.92	6.17	4.84
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0.01**	**0.00**	**0**
LN trong công ty LKLD	0.74	0.21	-3.25	2.61
Chi phí bán hàng	77.7	76.0	75.2	75.0
Chi phí QLDN	19.3	19.3	23.1	23.7
LN thuần từ HĐKD	**97.6**	**214**	**268**	**127**
Lợi nhuận khác	0.85	2.12	-0.30	0.92
LN trước thuế	**98.4**	**216**	**267**	**128**
Lợi nhuận sau thuế	**82.3**	**175**	**214**	**103**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.1**	**173**	**212**	**95.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	1.61	25.7	159
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	128	-53.6	70.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.5	-34.7	-52.6	-138
Tiền đầu kỳ	80.0	136	232	152
Lưu chuyển tiền thuần	**55.5**	**95.1**	**-80.4**	**92.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.82	0.16	0.75	-0.17
Tiền cuối kỳ	136	232	152	244

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**702**	**934**	**996**	**891**
Tài sản ngắn hạn	**385**	**690**	**611**	**577**
Tiền và tương đương tiền	136	232	152	244
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.92	46.1	91.1	114
Phải thu ngắn hạn	236	402	298	146
Hàng tồn kho	0.27	0.76	49.1	46.9
Tài sản ngắn hạn khác	8.42	9.12	21.6	25.9
Tài sản dài hạn	**317**	**244**	**385**	**314**
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.25	0.25
Tài sản cố định	80.1	74.3	77.4	61.0
Bất động sản đầu tư	68.2	66.1	63.4	60.7
Tài sản dở dang	0.85	7.86	1.66	0.29
Đầu tư tài chính dài hạn	168	94.7	236	187
Tài sản dài hạn khác	0	0.45	6.24	4.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**220**	**314**	**221**	**156**
Nợ ngắn hạn	**218**	**314**	**221**	**156**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	201	263	152	124
Nợ dài hạn	**1.43**	**0**	**0**	**0.09**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**620**	**776**	**735**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**620**	**776**	**735**
Vốn điều lệ	151	158	238	238
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**